

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VANG
Địa chỉ: Số 652 - Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VANG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2010**

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số 3 - Ngõ 1295 - Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội
Tel: 04.39745081/82 – Fax: 0439745083

Hà Nội, tháng 3 năm 2011

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo Kiểm toán	5 - 6
Báo cáo Tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2010	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2010	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2010	13- 25
Phụ lục số 01: Tình hình tăng giảm Tài sản cố định hữu hình	26
Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Nam Vang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nam Vang được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nam Vang theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu của Công ty cổ phần số 0103017064 ngày 02 tháng 05 năm 2007 và được thay đổi lần 2 ngày 09 tháng 09 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Bán buôn sắt thép các loại;
- Bán buôn kim loại khác;
- Bán lẻ, sắt, thép, kim loại khác;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất, lắp dựng sản phẩm kết cấu thép, sản phẩm cơ khí;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ lưu giữ, bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Kinh doanh con giống, cây ăn quả, nuôi trồng thủy, hải sản;
- Kinh doanh bất động sản bao gồm: đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyên nhượng cho thuê, thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng cho thuê lại;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ quản lý và quảng cáo bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: số 652 Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ đồng).

Công ty có 02 chi nhánh, 03 Công ty con và 03 Công ty liên kết, cụ thể:

Các Chi nhánh

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty cổ phần Nam Vang tại thành phố Hồ Chí Minh	Số A9/319 Lý Thường Kiệt - phường 15 - quận 11 - Thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nam Vang tại Hải Phòng	Km91 - quốc lộ 5 mới - xã Nam Sơn - huyện An Dương - Thành phố Hải Phòng.

Các Công ty con

Tên	Vốn điều lệ	Vốn thực góp tại 31/12/2009	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH TM và SX An Thái Hòa	6.000.000.000	6.000.000.000	100,0%
Công ty TNHH Thương mại Thống Nhất	5.000.000.000	5.000.000.000	100,0%
Công ty Cổ phần Công nghiệp - Sản xuất và Thương mại Nam Lý	6.800.000.000	6.750.000.000	99,3%

Các Công ty liên kết

Tên	Vốn điều lệ	Vốn thực góp tại 31/12/2009	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Nam Vang Hasa	14.000.000.000	3.640.000.000	26,0%
Công ty TNHH Gạch ngói Nam Vang	8.400.000.000	2.500.000.000	29,8%,
Công ty TNHH DV Thương mại Tổng hợp	15.000.000.000	6.000.000.000	40,0%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2010 được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 07 đến trang 27 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm :

Ông Lê Văn Vang	Chủ tịch
Ông Phạm Văn Thụ	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Tam	Ủy viên
Ông Nguyễn Lương Ngọc	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng bao gồm:

Ông Lê Văn Vang	Giám đốc
Bà Lê Thị Thanh Tâm	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Thị Nhân	Trưởng ban
Ông Tống Văn Thắng	Thành viên
Ông Phạm Xuân Trường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội là đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty và bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Ban Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền, công nợ phải thu phải trả, hàng tồn kho tại ngày 31/12/2010 trên Báo cáo tài chính riêng.

Ban Giám đốc cam kết rằng kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty liên kết không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả kinh doanh và các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty và mọi khoản công nợ phải thu của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 đều đã được phản ánh trên cơ sở thận trọng nhất.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT – BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2011

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc

Lê Văn Vang

Số : /CPA HANOI - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
của Công ty Cổ phần Nam Vang*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VANG**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nam Vang được lập ngày 25/02/2011 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 07 đến trang 27 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo Ban Giám đốc từ trang 02 đến trang 04, Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng một cách trung thực và hợp lý.

Trách nhiệm của chúng tôi là tiến hành kiểm tra và đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán và sau đó báo cáo với Ban Giám đốc Công ty.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính riêng; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Các vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên :

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty Cổ phần Nam Vang chưa tính đến ảnh hưởng của việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty liên kết do chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty liên kết.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu trên, xét trên các khía cạnh trọng yếu, thì Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Nam Vang:

- a) Phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2010, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- b) Phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các Quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 08 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Nam Vang giữ 06 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 02 bản.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2011

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Kiểm toán viên

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phần

Chứng chỉ KTV số: 0928/KTV

Trần Thị Kim Thoa

Chứng chỉ KTV số: 1303/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.056.509.196.471	1.161.141.452.910
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	14.245.055.554	48.713.728.841
1. Tiền	111		14.245.055.554	48.713.728.841
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	31.622.368.400	29.464.188.400
1. Đầu tư ngắn hạn	121		32.156.368.400	29.928.188.400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		(534.000.000)	(464.000.000)
III. Các khoản phải thu	130		518.157.934.839	602.948.183.691
1. Phải thu của khách hàng	131		380.108.676.336	519.687.900.882
2. Trả trước cho người bán	132		91.118.773.985	41.246.818.973
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	54.590.101.236	50.208.946.056
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(7.659.616.718)	(8.195.482.220)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	470.867.199.425	466.491.633.561
1. Hàng tồn kho	141		470.885.769.728	469.242.925.009
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(18.570.303)	(2.751.291.448)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.616.638.253	13.523.718.417
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		99.325.000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		807.306.295	13.502.116.885
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	21.601.532
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		20.710.006.958	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		97.031.778.783	94.531.900.444
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		56.518.482.188	54.296.165.050
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	56.438.482.188	54.296.165.050
- Nguyên giá	222		78.543.428.009	69.959.828.010
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(22.104.945.821)	(15.663.662.960)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	80.000.000	
- Nguyên giá	228		90.000.000	10.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(10.000.000)	(10.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	39.910.000.000	39.345.118.469
1. Đầu tư vào công ty con	251		17.750.000.000	17.750.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		22.160.000.000	22.160.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	(564.881.531)
V. Tài sản dài hạn khác	260		603.296.595	890.616.925
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	603.296.595	890.616.925
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.153.540.975.254	1.255.673.353.354

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		987.989.065.325	1.107.345.731.182
I. Nợ ngắn hạn	310		987.976.677.777	1.107.333.343.634
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	629.209.451.365	753.065.228.919
2. Phải trả người bán	312		331.315.982.336	329.600.847.083
3. Người mua trả tiền trước	313		14.575.298.484	13.916.031.611
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	8.659.991.374	6.740.696.017
5. Phải trả công nhân viên	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.12	817.154.218	610.540.004
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319			
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ dự khen thưởng, phúc lợi	323		3.398.800.000	3.400.000.000
II. Nợ dài hạn	330		12.387.548	12.387.548
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334			-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		12.387.548	12.387.548
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		165.551.909.929	148.327.622.172
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	165.551.909.929	148.327.622.172
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37.164.866.000	37.164.866.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(34.739.211.520)	(34.739.211.520)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		111.055.394	270.912.732
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.155.638.962	9.155.638.962
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.700.000.000	1.700.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(7.840.438.907)	(25.224.584.002)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.153.540.975.254	1.255.673.353.354

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại (USD)	007			
6. Dự toán chi hoạt động	008			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Giám đốc****Lê Thị Thanh Tâm****Lê Thị Thanh Tâm****Lê Văn Vang**

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14	2.101.530.434.129	2.452.040.016.433
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.15		8.324.983.140
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.16	2.101.530.434.129	2.443.715.033.293
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.17	1.982.495.196.926	2.384.884.936.759
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		119.035.237.203	58.830.096.534
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.18	13.059.747.937	34.598.105.901
7. Chi phí tài chính	22	VI.19	94.269.664.667	71.888.123.875
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		86.211.760.334	61.195.876.283
8. Chi phí bán hàng	24		5.133.686.761	6.504.031.504
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17.378.935.844	19.580.096.534
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.312.697.868	(4.544.049.478)
11. Thu nhập khác	31	VI.20	8.743.069.036	17.341.886.995
12. Chi phí khác	32	VI.21	6.372.907.534	2.379.585.776
13. Lợi nhuận khác	40		2.370.161.502	14.962.301.219
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.682.859.370	10.418.251.741
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.22	285.440.571	9.011.800
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		17.397.418.799	10.409.239.941
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.160	694

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị Thanh Tâm

Lê Thị Thanh Tâm

Lê Văn Vang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	2.384.239.173.072	2.575.336.927.527
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(2.167.476.248.825)	(2.606.904.339.517)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.977.343.108)	(4.615.429.276)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(86.005.146.120)	(60.585.336.279)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(9.743.014)	(870.549.498)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.913.056.695	38.995.346.488
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(38.248.624.249)	(113.317.072.213)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	94.435.124.451	(171.960.452.768)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.638.137.442)	(16.362.652.198)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	17.206.952.383
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(6.942.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	6.942.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.228.180.000)	(40.353.255.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	132.404.675.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	27	4.789.719.269	4.202.661.997
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.076.598.173)	97.098.382.182
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.446.620.349.590	1.579.237.931.474
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.570.476.127.144)	(1.469.911.412.960)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(123.855.777.554)	109.326.518.514
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(34.497.251.276)	34.464.447.928
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	48.713.728.841	14.210.197.182
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	28.577.989	39.083.731
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14.245.055.554	48.713.728.841

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị Thanh Tâm

Lê Thị Thanh Tâm

Lê Văn Vang

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Nam Vang là Công ty cổ phần, được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nam Vang (được thành lập theo quyết định số 1731/GPUB do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 3 năm 1995). Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu của Công ty cổ phần số 0103017064 ngày 02 tháng 05 năm 2007 và được thay đổi lần 2 ngày 09 tháng 09 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 652 Nguyễn Văn Cừ - phường Gia Thụy - quận Long Biên - thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty kinh doanh và gia công các loại thép công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn sắt thép các loại;
- Bán buôn kim loại khác;
- Bán lẻ, sắt, thép, kim loại khác;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất, lắp dựng sản phẩm kết cấu thép, sản phẩm cơ khí;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ lưu giữ, bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Kinh doanh con giống, cây ăn quả, nuôi trồng thủy, hải sản;
- Kinh doanh bất động sản bao gồm: đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng cho thuê, thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng cho thuê lại;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: dịch vụ môi giới bất động sản;
- Dịch vụ quản lý và quảng cáo bất động sản.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư bổ sung sửa đổi kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực được Nhà nước đã ban hành phù hợp với hoạt động của Doanh nghiệp. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền***1.1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các nghiệp vụ thanh toán bằng ngoại tệ được hạch toán theo phương pháp nhập trước xuất trước. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được theo dõi trên khoản mục chênh lệch tỷ giá và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư tại thời điểm đầu năm tài chính tiếp theo.

1.2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

2.2 Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo ba chỉ tiêu là nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ tài chính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	03-12 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Các tài sản khác	03-06 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Tỷ lệ vốn hóa trong kỳ là 0%

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh

trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích và hạch toán theo qui định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại Doanh nghiệp”.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

Tại thời điểm 31/12/2010, lợi nhuận sau thuế năm 2010 của Công ty chưa được phân phối.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ đã được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận như sau:

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ ghi nhận vào Khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, đầu năm sau ghi bút toán ngược để xóa số dư.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục vay dài hạn có gốc ngoại tệ sau khi bù trừ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

Nếu áp dụng theo chuẩn mực kiểm toán số 10 - Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của năm 2010 sẽ tăng thêm một khoản là 111.055.394 đồng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm		Số đầu năm	
	đồng		đồng	
Tiền mặt tại quỹ	8.601.231.688		32.847.731.731	
Tiền gửi ngân hàng	5.643.823.866		15.865.997.110	
Cộng	14.245.055.554		48.713.728.841	

2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		32.156.368.400		29.928.188.400
- Cty CK XD Thăng Long	13.970	174.625.000	13.970	174.625.000
- Cty CP VT và DV kỹ thuật Hà Nội	219.227	4.769.308.400	219.227	4.769.308.400
- Cty CP Nhiệt điện Phả Lại	10.000	651.000.000	10.000	651.000.000
- Cty CP Cầu 14	420.446	7.357.805.000	420.446	7.357.805.000
- Cty CP 121	26.410	264.100.000	26.410	264.100.000
- Cty CP Xây Lắp Thương Mại I	334.227	18.939.530.000	111.409	16.711.350.000
Lý do tăng: Mua cổ phiếu phát hành tăng vốn				
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
- Cty CP Nhiệt điện Phả Lại	10.000	(534.000.000)	10.000	(464.000.000)
Cộng		31.622.368.400		29.464.188.400

3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	đồng		đồng	
Phải thu khác	54.590.101.236		50.208.946.056	
Công ty Cổ phần Nam Vang Hasa	1.000.000.000		1.000.000.000	
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Tổng hợp	49.908.003.090		45.370.912.090	
Công ty TNHH Gạch ngói Nam Vang	2.099.982.359		2.249.982.359	
Phải thu khác	1.582.115.787		1.588.051.607	
Cộng	54.590.101.236		50.208.946.056	

4 . Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	đồng		đồng	
Hàng mua đang đi đường	-		20.437.064.899	
Công cụ, dụng cụ	74.454.645		110.700.093	
Thành phẩm	4.688.658.089		3.782.191.680	
Hàng hóa	466.122.656.994		444.912.968.337	
Cộng	470.885.769.728		469.242.925.009	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(18.570.303)		(2.751.291.448)	
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	470.867.199.425		466.491.633.561	

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng

5 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
- Thuế xuất nhập khẩu nộp thừa	-	15.572.819
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	6.028.713
Cộng	-	21.601.532

6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem chi tiết tại Phụ lục số 01)

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu Bản quyền	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ			10.000.000		10.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	80.000.000	-	80.000.000
- Mua trong năm			80.000.000		80.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	90.000.000	-	90.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			10.000.000		10.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	-	10.000.000	-	10.000.000
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	80.000.000	-	80.000.000

8 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng/ Tỷ lệ	Giá trị	Số lượng/ Tỷ lệ	Giá trị
Đầu tư vào công ty con		17.750.000.000		17.750.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Sản xuất An Thái Hòa	100%	6.000.000.000	100%	6.000.000.000
- Công ty TNHH TM Thống Nhất	100%	5.000.000.000	100%	5.000.000.000
- Công ty CP Công nghiệp - Xây dựng & Thương mại Nam Lý	675.000	6.750.000.000	675.000	6.750.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		22.160.000.000		22.160.000.000
- Cty TNHH DVTM Tổng hợp	40%	16.020.000.000	40%	16.020.000.000
- Cty CP Nam Vang Hasa	3.640.000	3.640.000.000	3.640.000	3.640.000.000
- Cty TNHH gạch ngói Nam Vang	29,76%	2.500.000.000	29,76%	2.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác				
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				(564.881.531)
Cộng		39.910.000.000		39.345.118.469

Khoản đầu tư vào các Công ty liên kết chưa được trích lập dự phòng do chưa có Báo cáo tài chính của Công ty nhận đầu tư để làm cơ sở trích lập.

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng

Danh sách các công ty con, công ty liên doanh, liên kết quan trọng

Tên công ty	Các thông tin liên quan	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá đến 31/12/2010	Tỷ lệ góp
Công ty TNHH TMSX An Thái Hòa	Công ty con	6.000.000.000	6.000.000.000	100,00%
Công ty TNHH TM Thống Nhất	Công ty con	5.000.000.000	5.000.000.000	100,00%
Công ty CP CN - XD & TM Nam Lý	Công ty con	6.800.000.000	6.750.000.000	99,26%
Cty TNHH DVTM Tổng hợp	Công ty liên kết	15.000.000.000	6.000.000.000	40,00%
Cty CP Nam Vang Hasa	Công ty liên kết	14.000.000.000	3.640.000.000	26,00%
Cty TNHH gạch ngói Nam Vang	Công ty liên kết	8.400.000.000	2.500.000.000	29,76%

9 . Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí gia công	603.296.595	890.616.925
Cộng	603.296.595	890.616.925

10 . Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vay ngắn hạn	629.209.451.365	753.065.228.919
Vay ngân hàng	302.649.451.365	491.273.524.142
Vay các tổ chức khác	256.660.000.000	259.091.704.777
Vay cá nhân	-	2.700.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	629.209.451.365	753.065.228.919

11 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Thuế giá trị gia tăng	2.732.188.630	1.082.515.517
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.756.333.090	5.486.664.246
Thuế thu nhập cá nhân	132.406.600	132.453.200
Các loại thuế khác	39.063.054	39.063.054
Cộng	8.659.991.374	6.740.696.017

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . Chi phí phải trả	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Chi phí lãi vay phải trả	817.154.218	610.540.004
Cộng	817.154.218	610.540.004

13 . Vốn chủ sở hữu

13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem chi tiết tại phụ lục số 2)

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm đồng	Số đầu năm đồng
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của Cổ đông khác	160.000.000.000	160.000.000.000
Cộng	160.000.000.000	160.000.000.000

**13.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu
và phân phối cổ tức, lợi nhuận.**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu kỳ	160.000.000.000	160.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	160.000.000.000	160.000.000.000

13.4. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.000.000	1.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

13.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.397.418.799	10.409.239.941
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.397.418.799	10.409.239.941
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.160	694

15.6. Cổ phiếu quỹ

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Số lượng cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	1.000.000	1.000.000
Giá mua bình quân (đồng)	34.739	34.739
Giá trị (đồng)	34.739.211.520	34.739.211.520

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO**KẾT QUẢ KINH DOANH****14 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu bán hàng hóa	2.101.530.434.129	2.452.040.016.433
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	2.101.530.434.129	2.452.040.016.433

15 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Hàng bán bị trả lại		8.324.983.140
Cộng	-	8.324.983.140

16 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Doanh thu bán hàng hóa	2.101.530.434.129	2.443.715.033.293
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	2.101.530.434.129	2.443.715.033.293

17 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.985.227.918.071	2.406.323.848.715
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.732.721.145)	(21.438.911.956)
Cộng	1.982.495.196.926	2.384.884.936.759

18 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.716.969.269	3.531.626.007
Lãi chuyển nhượng cổ phiếu		26.480.283.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	72.750.000	671.035.990
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	134.052.518	1.728.021.259
Lãi chậm trả	8.135.976.150	2.187.139.645
Cộng	13.059.747.937	34.598.105.901

19 . Chi phí tài chính

	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Lãi tiền vay	86.211.760.334	61.195.876.283
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.106.128.362	855.881.647
Hoàn nhập Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(494.881.531)	(637.116.055)
Lãi chậm trả	7.446.657.502	10.473.482.000
Cộng	94.269.664.667	71.888.123.875

20 . Thu nhập khác	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Thu nhập khác từ thanh lý tài sản cố định		17.206.952.383
Thu nhập khác	8.743.069.036	134.934.612
Cộng	8.743.069.036	17.341.886.995
21 . Chi phí khác	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý		1.452.316.023
Chi phí khác	6.372.907.534	927.269.753
Cộng	6.372.907.534	2.379.585.776
22 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay đồng	Năm trước đồng
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	285.440.571	9.011.800
Cộng	285.440.571	9.011.800

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các Công ty con của Công ty CP Nam Vang và Công ty Cổ phần Nam Vang. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch (VND)</u>
Bán hàng			
Công ty TNHH TMSX An Thái Hòa	Công ty con	Bán thép các loại	121.065.667.791
Công ty TNHH TM Thống Nhất	Công ty con	Bán thép các loại	477.376.969.874
Công ty CP CNXD và TM Nam Lý	Công ty con	Bán thép các loại	88.371.208.500
Công ty TNHH DVTM Tổng hợp	Công ty liên kết	Bán thép các loại	213.682.491.295
CN Công ty TNHH DVTM Tổng hợp	Công ty liên kết	Lãi vay	4.537.091.000
CN Công ty TNHH DVTM Tổng hợp	CN Công ty liên kết	Bán thép các loại	78.060.970.102
Mua hàng			
Công ty TNHH TMSX An Thái Hòa	Công ty con	Mua thép các loại	28.731.294.300
Công ty CP CNXD và TM Nam Lý	Công ty con	Mua sản phẩm chế tạo	1.941.377.271
Công ty TNHH DVTM Tổng hợp	Công ty con	Mua thép các loại	138.170.061.716
CN Công ty TNHH DVTM Tổng hợp	Công ty con	Mua thép các loại	30.000.936.754
CN Công ty TNHH DVTM Tổng hợp	Công ty liên kết	Thuê lại cơ sở vật chất kỹ thuật	6.363.636.364

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên có liên quan như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị khoản phải thu (+) / phải trả (-)</u>
Công ty TNHH TMSX An Thái Hòa	Công ty con	Phải thu khách hàng	8.310.237.458
Công ty TNHH TM Thống Nhất	Công ty con	Phải thu khách hàng	57.875.148.664
Công ty CP CNXD và TM Nam Lý	Công ty con	Phải thu khách hàng	35.926.193.266
Công ty TNHH TMSX An Thái Hòa	Công ty con	Phải thu lãi được chia	276.931.723
Công ty TNHH TM Thống Nhất	Công ty con	Phải thu lãi được chia	123.022.847
Công ty CP CNXD và TM Nam Lý	Công ty con	Phải thu lãi được chia	223.244.702
Công ty TNHH DVTM Tổng hợp	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	3.688.740.424
CN Công ty TNHH DVTM Tổng hợp	CN Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	30.579.450.198
Công ty TNHH DVTM Tổng hợp	Công ty liên kết	Ứng trước cho người bán	15.187.255.052
CN Công ty TNHH DVTM Tổng hợp	CN Công ty liên kết	Phải trả người bán	(7.000.000.000)
CN Công ty TNHH DVTM Tổng hợp	CN Công ty liên kết	Phải thu tiền vay và lãi vay	49.908.003.090

2 . Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	8%	8%
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	92%	92%
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	86%	88%
- Nguồn vốn CSH/ Tổng nguồn vốn	%	14%	12%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng tài sản/ Tổng nợ phải trả	Lần	1,17	1,13
2.2. Tổng tài sản LD và đầu tư ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,07	1,05
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/ Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,05	0,07
2.4 Giá trị thuần của TSCĐ mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/ Tổng tài sản	Lần		
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Lợi nhuận/ doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	1%	0%
- Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	1%	0%
3.2. Lợi nhuận/ Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	%	2%	1%
- Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	2%	1%
3.3. Lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn CSH	%	11%	7%

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng

3 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASNAF Việt Nam. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh.

Thuyết minh thay đổi số đầu kỳ:

Căn cứ vào Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, Công ty đã tiến hành phân loại lại số dư đầu kỳ của một số khoản mục. Do đó, số dư tại ngày 31/12/2009 và số dư tại ngày 01/01/2010 của một số khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán có sự thay đổi bởi một số nguyên nhân sau:

- *Phân loại lại khoản mục "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" sang mục mang Mã số 323 (Tài khoản 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi) thuộc khoản Nợ phải trả ngắn hạn, năm 2009 đang phản ánh trên Nguồn kinh phí và quỹ khác - Mã số 430.*

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Giám đốc****Lê Thị Thanh Tâm****Lê Thị Thanh Tâm****Lê Văn Vang**

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	24.155.144.853	39.002.358.448	3.463.790.479	698.534.230	2.640.000.000	69.959.828.010
Số tăng trong kỳ	2.581.783.746	4.910.272.727	3.723.721.211	19.012.251	-	11.234.789.935
- Mua trong năm	-	4.910.272.727	3.657.154.545	16.172.727	-	8.583.599.999
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác	2.581.783.746	-	66.566.666	2.839.524		2.651.189.936
Số giảm trong kỳ	-	2.651.189.936	-	-	-	2.651.189.936
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác		2.651.189.936				2.651.189.936
Số dư cuối kỳ	26.736.928.599	41.261.441.239	7.187.511.690	717.546.481	2.640.000.000	78.543.428.009
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4.669.187.877	7.533.780.082	1.829.238.358	575.456.643	1.056.000.000	15.663.662.960
Số tăng trong kỳ	2.260.063.561	4.509.220.493	997.769.894	49.022.345	132.733.332	7.948.809.625
- Khấu hao trong kỳ	1.259.476.701	4.509.220.493	501.680.192	38.172.143	132.733.332	6.441.282.861
- Tăng khác	1.000.586.860	-	496.089.702	10.850.202	-	1.507.526.764
Số giảm trong kỳ	-	1.470.056.161	-	37.470.603	-	1.507.526.764
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	-	1.470.056.161	-	37.470.603	-	1.507.526.764
Số dư cuối kỳ	6.929.251.438	10.572.944.414	2.827.008.252	587.008.385	1.188.733.332	22.104.945.821
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	19.485.956.976	31.468.578.366	1.634.552.121	123.077.587	1.584.000.000	54.296.165.050
Tại ngày cuối kỳ	19.807.677.161	30.688.496.825	4.360.503.438	130.538.096	1.451.266.668	56.438.482.188

Phụ lục số 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	37.164.866.000	(34.739.211.520)	-	9.155.638.962	1.700.000.000	(34.905.129.053)	138.376.164.389
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	10.409.239.941	10.409.239.941
Tăng khác	-	-	-	270.912.732	-	-	-	270.912.732
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	728.694.890	728.694.890
Số dư cuối năm trước	160.000.000.000	37.164.866.000	(34.739.211.520)	270.912.732	9.155.638.962	1.700.000.000	(25.224.584.002)	148.327.622.172
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	17.397.418.799	17.397.418.799
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	487.007.297	-	-	-	487.007.297
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	646.864.635	-	-	13.273.704	660.138.339
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	160.000.000.000	37.164.866.000	(34.739.211.520)	111.055.394	9.155.638.962	1.700.000.000	(7.840.438.907)	165.551.909.929